GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CỦA QUỸ
NET ASSET VALUE OF THE FUND

Từ ngày/From date: 07-Oct-26
Tới ngày/To date: 08-Oct-26

Tên Công ty quản lý quỹ/Fund Management Company name: Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments/Eastspring Investments Fund Management Company
Tên Ngân hàng giám sát/Supervising bank name: Ngân Hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam)/Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
Tên Quỹ/Fund name: Quỹ đầu tư cổ phiếu ESG Eastspring Investments Việt Nam/Eastspring Investments Vietnam ESG Equity Fund (EVESG)
Ngày định giá/Ngày giao dịch/Valuation date: ngày 09 tháng 10 năm 2026

Đơn vị tính/Currency: VNĐ
Phụ lục XXIV- Thông tư 98/2020/TT-BTC
(Annex XXIV - Circular 98/2020/TT-BTC)

STT/No.	Nội dung/Report	Tên sheet/Sheet name
1	Đối với quỹ định giá hàng ngày/ Report on change of Net Asset Value daily	QuyDinhGia_HangNgay
2	Đối với các quỹ theo kỳ định giá khác/báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng tuần/ Report on change of Net Asset Value weekly	QuyDinhGia_TheoTuan
3	Phản hồi của Ngân hàng giám sát/ Supervising Bank's comments	PhanHoiNHGS_06281

Ghi chú *Không đổi tên sheet/ Sheet name must not be changed*

Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại "Mã chỉ tiêu"./It is not required to report those indicators that no data, however code must not be changed

Không thực hiện chỉnh sửa định dạng các ô chỉ tiêu trên file excel/Formatting in indicators must not be amended

Đại diện có thẩm quyền của ngân hàng giám sát/ Supervising bank
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

(Tổng) Giám đốc Công ty quản lý quỹ/ Chief Executive Officer of Fund Management Company
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Nguyễn Thùy Linh
Phó phòng Dịch vụ nghiệp vụ giám sát Quỹ

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments

INTERNAL

STT No	Chỉ tiêu Criteria	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Previous period
I	**Giá trị tài sản ròng** **Net Asset Value ("NAV")**		
1	**Giá trị đầu kỳ** **Beginning of the period**		
1.1	của quỹ/công ty đầu tư chứng khoán of fund/Sercuririres investment Company	2,532,411,203,909	2,516,936,974,722
1.2	của một lô chứng chỉ quỹ ETF of per lot of Fund Certificate ETF		
1.3	của một chứng chỉ quỹ/cổ phiếu of per fund certificate/share	12,153.00	12,079.00
2	**Giá trị cuối kỳ** **Net Asset Value at the end of period**		
2.1	của quỹ/công ty đầu tư chứng khoán of fund/Sercuririres investment Company	2,505,904,652,460	2,532,411,203,909
2.2	của một lô chứng chỉ quỹ ETF of per lot of Fund Certificate ETF		
2.3	của một chứng chỉ quỹ/cổ phiếu of per fund certificate/share	12,026.00	12,153.00
3	**Thay đổi giá trị tài sản ròng trong kỳ, trong đó** **Change of NAV during the period, in which**		
3.1	Thay đổi do các hoạt động liên quan đến đầu tư của quỹ/công ty đầu tư chứng khoán trong kỳ Change of NAV due to investment activivities of fund/securities investment company during the period	(26,546,323,017)	15,469,942,970
3.2	Thay đổi do mua lại, phát hành thêm CCQ trong kỳ Change of NAV due to redemption, subscritpion of Fund Certificate during the period	39,771,568	4,286,217
3.3	Thay đổi do việc phân phối thu nhập của quỹ/công ty đầu tư chứng khoán cho các nhà đầu tư trong kỳ Change of NAV due to profit distribution of fund/securities investment company to investors during the period		
4	**Thay đổi giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ/cổ phiếu so với kỳ trước** **Change of Net Asset Value per Fund Certificate/Share in comparison to previous period**	(127.00)	74.00
5	**Giá trị tài sản ròng cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất** **Highest/Lowest of NAV per units within 52 latest weeks**		
5.1	Giá trị cao nhất Highest Value	13,224.00	13,224.00
5.2	Giá trị thấp nhất Lowest Value	11,317.00	11,317.00
6	**Tỷ lệ sở hữu nước ngoài (không áp dụng đối với quỹ niêm yết)** **Foreign Investors' Ownership Ratio (not apply for listed funds)**		
6.1	Số lượng chứng chỉ quỹ Number of Fund Certificates	-	-
6.2	Tổng giá trị Total value	-	-
6.3	Tỷ lệ sở hữu Ownership Ratio	0.00%	0.00%
II	**Giá trị thị trường (giá đóng cửa cuối phiên giao dịch trong ngày báo cáo) của một chứng chỉ quỹ/một cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán (áp dụng đối với quỹ/công ty đầu tư chứng khoán niêm yết)** **Market value (closing price at the end of trading session in report date) of per fund/securirties investment company (apply for listed funds/securities investment company)**		
1	**Giá trị đầu kỳ** **Beginning of the period**		
2	**Giá trị cuối kỳ** **At the end of period**		
3	**Thay đổi giá trị thị trường trong kỳ so với kỳ trước** **Change of market value during the period to previous period**		
4	**Chênh lệch giữa giá thị trường của một chứng chỉ quỹ/cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán và giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ/cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán (áp dụng đối với quỹ, công ty đầu tư chứng khoán niêm yết)** **Difference between maket value and NAV per unit/share of securities investment company (apply for listed funds/securities investment company)**		
4.1	Chênh lệch tuyệt đối * Absolute difference		
4.2	Chênh lệch tương đối (mức độ chiết khấu (-) /thặng dư (+))** Relative difference (discount measure (-)/surplus (+))		
5	**Giá trị thị trường cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất** **Highest/Lowest of market value within 52 latest week**		
5.1	Giá trị cao nhất Highest Value		
5.2	Giá trị thấp nhất Lowest Value		

Lưu ý: * Được xác định bằng chênh lệch (Giá thị trường - giá trị tài sản ròng cùng thời điểm)/ Difference from Maket price - Net Asset Value at the same time

** Được xác định bằng chênh lệch (Giá thị trường - Giá trị tài sản ròng cùng thời điểm)/Giá trị tài sản ròng/ Difference from (Maket price - Net Asset Value at the same time)/Net Asset Value

PUBLIC

Phụ lục XXIV: Mẫu báo cáo về thay đổi giá trị tài sản ròng
Appendix XXIV: Report on change of Net Asset Value

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)
(Issued in association with Circular No. 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance)

BÁO CÁO VỀ THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG
REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE

1	**Tên Công ty quản lý quỹ:** *Fund Management Company:*	**Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments** *Eastspring Investments Fund Management Company*
2	**Tên Ngân hàng giám sát:** *Supervisory bank:*	**Ngân Hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam)** *Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited*
3	**Tên Quỹ:** *Fund name:*	**Quỹ đầu tư cổ phiếu ESG Eastspring Investments Việt Nam** **Eastspring Investments Vietnam ESG Equity Fund (EVESG)**
4	**Kỳ báo cáo:** *Reporting period:*	**Từ ngày 07 tháng 10 năm 2026 đến ngày 08 tháng 10 năm 2026** *From 07 Oct 2026 to 08 Oct 2026*
5	**Ngày lập báo cáo:** *Reporting Date:*	**Ngày 09 tháng 10 năm 2026** *09 Oct 2026*

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No.	Chỉ tiêu Criteria	Mã số Code	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Last period
I	**Giá trị tài sản ròng** **Net Asset Value**			
1	**Giá trị đầu kỳ** **Net Asset Value at the beginning of period**			
1.1	*của quỹ/ per Fund*		2,532,411,203,909	2,516,936,974,722
1.2	*của một lô chứng chỉ quỹ ETF/ per lot of Fund Certificate (không áp dụng/ not applicable)*			
1.3	*của một chứng chỉ quỹ/ per Fund Certificate*		12,153.00	12,079.00
2	**Giá trị cuối kỳ** **Net Asset Value at the end of period**			
2.1	*của quỹ/ per Fund*		2,505,904,652,460	2,532,411,203,909
2.2	*của một lô chứng chỉ quỹ ETF/ per lot of Fund Certificate (không áp dụng/ not applicable)*			
2.3	*của một chứng chỉ quỹ/ per Fund Certificate*		12,026.00	12,153.00
3	**Thay đổi giá trị tài sản ròng trong kỳ, trong đó:** **Change of Net Asset Value during period, in which:**			
3.1	*Thay đổi do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ* *Change of Net Asset Value due to the fund's investment activities during the period*		(26,546,323,017)	15,469,942,970
3.2	*Thay đổi do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ trong kỳ* *Change of Net Asset Value due to redemption, subscription of Fund Certificate during the period*		39,771,568	4,286,217
3.2.1	*Thay đổi do phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ trong kỳ* *Change due to subscription of Fund Certificate during period*		44,200,000	5,250,000
3.2.2	*Thay đổi do mua lại Chứng chỉ quỹ trong kỳ* *Change due to redemption of Fund Certificate during period*		(4,428,432)	(963,783)
3.3	*Thay đổi do việc phân phối thu nhập của Quỹ trong kỳ* *Change of Net Asset Value due to profit distribution during the period*			
4	**Thay đổi giá trị tài sản ròng trên một Chứng Chỉ Quỹ so với kỳ trước** **Change of Net Asset Value per Fund Certificate in comparison to previous period**		**(127.00)**	**74.00**
5	**Giá trị tài sản ròng cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất** **Highest/Lowest Net Asset Value within latest 52 weeks**			
5.1	*Giá trị cao nhất (VND)/ Highest Value (VND)*		13,224.00	13,224.00
5.2	*Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest Value (VND)*		11,317.00	11,317.00
6	**Tỷ lệ sở hữu nước ngoài** **Foreign Investors' Ownership Ratio**			
6.1	*Số lượng chứng chỉ quỹ/ Number of Fund Certificates*		-	-
6.2	*Tổng giá trị/ Total value*		-	-
6.3	*Tỷ lệ sở hữu/ Ownership Ratio*		0.00%	0.00%
II	**Giá trị thị trường (Không áp dụng)** **Market Value (Not Applicable)**			

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Nguyễn Thùy Linh
Phó phòng Dịch vụ nghiệp vụ giám sát Quỹ

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments